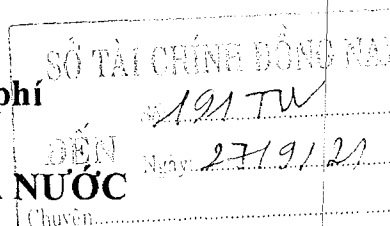


Số: ~~4663~~/QĐ-KBNN

Hà Nội, ngày ~~13~~ tháng ~~9~~ năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành danh mục mã phí, lệ phí

TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC



Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính,

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp- Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục mã phí, lệ phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác trao đổi, thông kê, đối soát thông tin thu phí, lệ phí giữa Kho bạc Nhà nước, cơ quan thu, ngân hàng thương mại và các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

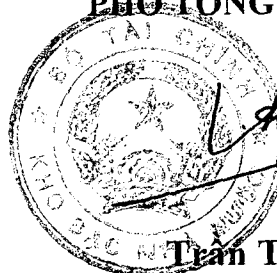
Điều 2. Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo Kho bạc Nhà nước các loại phí, lệ phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành ngoài Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí theo Nghị quyết của Quốc hội để bổ sung vào Danh mục mã phí, lệ phí ban hành tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2021. Thủ trưởng các đơn vị thuộc KBNN, Giám đốc KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh thành phố trực thuộc TW;
- Các ngân hàng thương mại; các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, THPC (538 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Huệ



Phụ lục
DANH MỤC MÃ PHÍ, LỆ PHÍ
(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-KBNN ngày 13 tháng 9 năm 2021
của Khó bạc Nhà nước)

A. PHÍ

STT	TÊN PHÍ	MÃ
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	
1	Phí kiểm dịch	
1.1	Phí kiểm dịch động vật, thực vật	P001
1.2	Phí kiểm dịch sản phẩm động vật	P002
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật	P003
3	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	P004
4	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	P005
5	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	P006
6	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	P007
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	P008
8	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	P009
9	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
9.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	P010
9.2	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	P011
9.3	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	P012
9.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	P013
9.5	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	P014
9.6	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	P015
10	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	P016
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG	
1	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	P017
2	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay	
2.1	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền	P018
2.2	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu bay	P019
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển	P020
3	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	
3.1	Phí thẩm định chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị	P021
3.2	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	P022
3.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	P023

3.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	P024
3.5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	P025
3.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	P026
4	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
4.1	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh	P027
4.2	Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan	P028
4.3	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	P029
5	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	P030
6	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
6.1	Phí thẩm định cấp phép sản xuất hóa chất Bảng, DOC, DOC-PSF	P031
6.2	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	P032
6.3	Phí thẩm định xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	P033
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh, hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện	P034
7	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
7.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	P035
7.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	P036
7.3	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực xây dựng	P037
7.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thương mại điện tử	P038
7.5	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	P039
7.6	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại	P040
8	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	P041
9	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	P042
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NGOẠI GIAO	
1	Phí xác nhận đăng ký công dân	P043
2	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	P044
3	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	P045
4	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	P046
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG	
1	Phí phòng cháy, chữa cháy	
1.1	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	P047
1.2	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	P048
2	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	P049
3	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	P050
4	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	P051
5	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	P052
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	

1.1	Phí sử dụng đường bộ	P053
1.2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	P054
1.3	Phí sát hạch lái xe	P055
2	Phí thuộc lĩnh vực đường biển, đường thủy nội địa	
2.1	Phí sử dụng vị trí neo, đậu	P056
2.2	Phí bảo đảm hàng hải	P057
2.3	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	P058
2.4	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển	P059
2.5	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải	P060
2.6	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển	P061
2.7	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước, thông báo hàng hải; cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	P062
2.8	Phí thẩm tra cấp giấy phép hoạt động cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	P063
2.9	Phí trọng tải tàu, thuyền	P064
2.10	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	P065
2.11	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa	P066
2.12	Phí trình báo đường thủy nội địa	P067
2.13	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	P068
3	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	P069
4	Phí thuộc lĩnh vực hàng không	
4.1	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	P070
4.2	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng	P071
4.3	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	P072
4.4	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	P073
4.5	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	P074
4.6	Phí phân tích dữ liệu bay	P075
4.7	Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay	P076
4.8	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không	P077
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
1	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	P078
2	Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet	
2.1	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	P079
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	P080
3	Phí sử dụng mã, số viễn thông	P081
4	Phí quyền hoạt động viễn thông	
4.1	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	P082
4.2	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	P083
4.3	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	P084
4.4	Phí thiết lập mạng viễn thông dung riêng	P085
4.5	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	P086

5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	P087
6	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	P088
7	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	P089
8	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	P090
9	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	P091
10	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	P092
11	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	P093
VII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH	
1	Phí thăm quan	
1.1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	P094
1.2	Phí thăm quan di tích lịch sử	P095
1.3	Phí thăm quan công trình văn hoá, bảo tàng	P096
2	Phí thẩm định văn hóa phẩm	
2.1	Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	P097
2.2	Phí thẩm định kịch bản phim và phân loại phim	P098
2.3	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	P099
2.4	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh	P100
2.5	Phí thẩm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài	P101
3	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
3.1	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	P102
3.2	Phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế	P103
3.3	Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	P104
3.4	Phí thẩm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thể dục, thể thao	P105
3.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	P106
3.6	Phí thẩm định cấp, giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	P107
4	Phí thư viện	P108
5	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	P109
6	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	P110
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ	
1	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	P111
2	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	P112
3	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
3.1	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm	P113
3.2	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố hóa chất trong gia dụng và y tế	P114
3.3	Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế	P115
3.4	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	P116

4	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	P117
4.2	Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	P118
4.3	Phí thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	P119
4.4	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm	P120
4.5	Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	P121
4.6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế	P122
4.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học, HIV, viêm chùng	P123
IX	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
1	Phí bảo vệ môi trường	
1.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	P124
1.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	P125
1.3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	P126
1.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	P127
1.5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	P128
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	P129
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	P130
4	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	P131
5	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
5.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	P132
5.2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	P133
5.3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	P134
5.4	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	P135
6	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
6.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	P136
6.2	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	P137
6.3	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại	P138
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	P139
6.5	Phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam	P140
7	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
7.1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	P141
7.2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	P142
7.3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ	P143
7.4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	P144

7.5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	P145
7.6	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia	P146
7.7	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	P147
7.8	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	P148
8	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển	P149
9	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	P150
10	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	P151
X	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	Phí sở hữu trí tuệ	
1.1	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	P152
1.2	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	P153
1.3	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam	P154
1.4	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	P155
1.5	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	P156
1.6	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	P157
1.7	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	P158
2	Phí cấp mã số, mã vạch	
2.1	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch	P159
2.2	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	P160
2.3	Phí sử dụng mã doanh nghiệp, mã GLN (một mã), mã EAN-8	P161
2.4	Phí đăng ký sử dụng mã nước ngoài	P162
3	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	P163
4	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	P164
4.2	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ	P165
4.3	Phí thẩm định cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ	P166
4.4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	P167
4.5	Phí thẩm định cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ	P168
4.6	Phí thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ	P169
4.7	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, thiết bị hạt nhân	P170
4.8	Phí thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất thải phóng xạ	P171
4.9	Phí thẩm định cấp giấy phép vận chuyển vật liệu chất phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	P172
4.10	Phí thẩm định cấp giấy phép nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu	P173
5	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	P174
6	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	P175
7	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	P176

8	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	P17
XI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM	
1	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
1.1	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	P17
1.2	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	P17
1.3	Phí quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán	P18
2	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước	P18
3	Phí hải quan	P18
4	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	P18
4.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	P18
4.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	P18
XII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
1	Án phí	
1.1	Án phí hình sự	P18
1.2	Án phí dân sự	P18
1.3	Án phí kinh tế	P18
1.4	Án phí lao động	P18
1.5	Án phí hành chính	P19
2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	
2.1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	P19
2.2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay	P19
2.3	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển	P19
2.4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển	P19
3	Phí công chứng	P19
4	Phí chứng thực	
4.1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	P19
4.2	Phí chứng thực chữ ký	P19
4.3	Phí chứng thực hợp đồng giao dịch	P19
5	Phí thi hành án dân sự	P19
6	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	P20
7	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	P20
8	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	P20
9	Phí sử dụng thông tin	
9.1	Phí cấp cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	P20
9.2	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam	P20
9.3	Phí xác nhận là người gốc Việt Nam	P20
9.4	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch	P20
10	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	P20
XIII	PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHÁC	

1	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	P208
2	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	P209
3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	P210
4	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
4.1	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	P211
4.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài	P212

B. LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	MÃ
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN	
1	Lệ phí quốc tịch	L001
2	Lệ phí đăng ký cư trú	L002
3	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	L003
4	Lệ phí hộ tịch	L004
5	Lệ phí cấp hộ chiếu	
5.1	Lệ phí cấp hộ chiếu	L005
5.2	Lệ phí cấp giấy thông hành	L006
5.3	Lệ phí cấp tem AB, giấy phép xuất cảnh	L007
6	Lệ phí toà án	
6.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; quyết định trọng tài nước ngoài	
6.1.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài	L008
6.1.2	Lệ phí không công nhận bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam	L009
6.1.3	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài	L010
6.2	Lệ phí giải quyết việc dân sự	L011
6.3	Lệ phí giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam	L012
6.4	Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản	L013
6.5	Lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công	L014
6.6	Lệ phí bắt giữ tàu biển, tàu bay	L015
6.7	Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam	L016
6.8	Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án	
6.8.1	Lệ phí sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc do Tòa án thực hiện	L017
6.8.2	Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định của Tòa án	L018
6.8.3	Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án tích	L019
6.8.4	Lệ phí cấp bản sao các giấy tờ khác của Tòa án	L020
6.9	Lệ phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài	L021
6.10	Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài	L022

7	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	L023
8	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	L024
9	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
9.1	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước	L025
9.2	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	L026
9.3	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện	L027
10	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	L028
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN	
1	Lệ phí trước bạ	L029
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	L030
3	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	L031
4	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	L032
5	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
5.1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phương tiện thủy nội địa	L033
5.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	L034
5.3	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay	L035
6	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
6.1	Lệ phí đăng ký tàu biển	L036
6.2	Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu	L037
6.3	Lệ phí ra, vào cảng biển; cảng, bến thủy nội địa	L038
6.4	Lệ phí cấp bản công bố bản phù hợp lao động hàng hải (DMLCI)	L039
7	Lệ phí sở hữu trí tuệ	
7.1	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	L040
7.2	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	L041
7.3	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	L042
7.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	L043
III	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH	
1	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	L044
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	L045
3	Lệ phí môn bài	L046
4	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	L047
5	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet	
5.1	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	L048
5.2	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	L049
5.3	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	L050
6	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông	
6.1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	L051
6.2	Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển	L052

6.3	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	L053
6.4	Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	L054
7	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	L055
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	L056
9	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình	L057
10	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	L058
11	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm	
11.1	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	L059
11.2	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	L060
12	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	L061
13	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện	L062
14	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền	L063
15	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	L064
16	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	L065
17	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	L066
18	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	L067
19	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
19.1	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	L068
19.2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước, nhập khẩu	L069
19.3	Lệ phí cấp giấy công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo	L070
20	Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	L071
21	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng	
21.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	L072
21.2	Lệ phí cấp chứng nhận năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức	L073
21.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	L074
22	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	L075
23	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng	L076
24	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa	L077
25	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng và chứng nhận hợp quy	L078
26	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim	L079
27	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng	L080
28	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng	L081
29	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	L082

30	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	L083
31	Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán	L084
32	Lệ phí cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	L085
33	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	L086
34	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	L087
35	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp	L088
IV	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA	
1	Lệ phí ra, vào cảng	
1.1	Lệ phí ra, vào cảng biển	L089
1.2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	L090
1.3	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay	L091
2	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển	
2.1	Lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh	L092
2.2	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam	L093
2.3	Lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài	L094
2.4	Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài	L095
2.5	Lệ phí cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài	L096
2.6	Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài	L097
3	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	L098
V	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC	
1	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	L099
2	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	L100
3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	L101
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	L102
5	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	L103
6	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	L104
7	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	L105
8	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	L106
9	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	L107

